

Số: /CV-BVTC

Thanh Chương, ngày tháng năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/06/2023 của Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương có nhu cầu tiếp nhận báo giá tham khảo, xây dựng giá, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư tiêu hao năm 2023-2024. Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương kính mời các Công ty, Doanh nghiệp, Nhà cung cấp hóa chất, vật tư y tế tại Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm và khả năng cung cấp tham gia chào giá hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao cho gói thầu nêu trên với các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương

Địa chỉ: Khối 6A, Thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Dược sĩ: Nguyễn Anh Tú – Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương

- Số điện thoại: 0911.456.115

- Email: anhtuk3@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương. Địa chỉ: Khối 6A, Thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

- Nhận qua email: anhtuk3@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ 8h ngày 26 tháng 07 năm 2023 đến 17h ngày 05 tháng 08 năm 2023

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: 120 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Yêu cầu về phạm vi cung cấp, thông tin đơn vị báo giá, mã số theo Phụ lục 01:

Biểu mẫu báo giá đính kèm công văn.

- Danh mục mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư tiêu hao năm 2023-2024 tại Phụ lục 02 đính kèm công văn.
- Yêu cầu báo giá: Giá chào phải bao gồm tất cả các chi phí, thuế phí để thực hiện gói thầu.

Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương đăng tải Yêu cầu báo giá hóa chất xét nghiệm và vật tư tiêu hao năm 2023-2024 trên Cổng thông tin điện tử của Bệnh viện:
<http://benhvienthanhchuong.vn>

Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban GĐBV
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thịnh Khuyên

PHỤ LỤC 01: BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số...../CV-BVTC ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương)

TÊN ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số:...../CV-BVTC ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương, Chúng tôi (ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên doanh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên doanh), báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân loại TTBYT	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (nếu có)	Mã HS (nếu có)	Năm sản xuất (nếu có)	Xuất xứ	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho dịch vụ liên quan (VNĐ) (nếu có)	Thuế phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thiết bị A													
2	Thiết bị B													
....														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày tháng..... năm 2023

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng..... năm 2023

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Cột phân loại trang thiết bị y tế (Loại A/B/C; nếu không có ghi: không phân loại)

Báo giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và thuế VAT

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo công văn số: / CV-BVTC ngày 25 tháng 7 năm 2023
của Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
I	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA				
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin		Lớn hơn hoặc bằng 4x29ml	Hộp	10
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT		Lớn hơn hoặc bằng 4x12ml+4x6ml	Hộp	160
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST		Lớn hơn hoặc bằng 4x6ml+4x6ml	Hộp	168
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol		Lớn hơn hoặc bằng 4x22.5ml	Hộp	12
5	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1		Lớn hơn hoặc bằng 1x5ml	Lọ	29
6	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2		Lớn hơn hoặc bằng 1x5ml	Lọ	29
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine		Lớn hơn hoặc bằng 4x51ml+4x51ml	Hộp	16
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp		Lớn hơn hoặc bằng 4x20ml+4x20ml	Hộp	6
9	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c.		Lớn hơn hoặc bằng 2x1ml+2x1ml	Hộp	8
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin		Lớn hơn hoặc bằng 4x24ml+4x12ml	Hộp	6
11	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin		Lớn hơn hoặc bằng 6x2ml	Hộp	2
12	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ferritin		Lớn hơn hoặc bằng 1x2ml	Lọ	2
13	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ferritin		Lớn hơn hoặc bằng 1x2ml	Lọ	2
14	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ferritin		Lớn hơn hoặc bằng 1x2ml	Lọ	2
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose		Lớn hơn hoặc bằng 4x25ml+4x12.5ml	Hộp	16
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose		Lớn hơn hoặc bằng 4x53ml+4x27ml	Hộp	16

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c		Lớn hơn hoặc bằng 2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml cal	Hộp	19
18	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c		Lớn hơn hoặc bằng 1000ml	Hộp	9
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol		Lớn hơn hoặc bằng 4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	36
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL		Lớn hơn hoặc bằng 2x3ml	Lọ	8
21	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol		Lớn hơn hoặc bằng 1x5ml	Lọ	8
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sắt		Lớn hơn hoặc bằng 4x15ml+4x15ml	Hộp	10
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol		Lớn hơn hoặc bằng 4x27ml+4x9ml	Hộp	36
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol		Lớn hơn hoặc bằng 4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	29
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.		Lớn hơn hoặc bằng 2x1ml	Lọ	8
26	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy		Lớn hơn hoặc bằng 1x5ml	Lọ	29
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin		Lớn hơn hoặc bằng 4x40ml+4x40ml	Hộp	6
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần		Lớn hơn hoặc bằng 4x25ml+4x25ml	Hộp	16
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride		Lớn hơn hoặc bằng 4x20ml+4x5ml	Hộp	36
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen		Lớn hơn hoặc bằng 4x53ml+4x53ml	Hộp	26
31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid		Lớn hơn hoặc bằng 4x42.3ml+4x17.7ml	Hộp	8
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase		Lớn hơn hoặc bằng 4x40ml	Hộp	6
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT		Lớn hơn hoặc bằng 6x66ml+6x16.5ml	Hộp	16
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST		Lớn hơn hoặc bằng 6x66ml+6x16.5ml	Hộp	16
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol		Lớn hơn hoặc bằng 12x65ml	Lọ	60
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine		Lớn hơn hoặc bằng 9x66ml+9x16.5ml	Hộp	12
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose		Lớn hơn hoặc bằng 12x66.5ml	Lọ	228

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride		Lớn hơn hoặc bằng 12x65ml	Lọ	216
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea		Lớn hơn hoặc bằng 6x66ml/ 6x43ml	Hộp	10
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT		Lớn hơn hoặc bằng 4x50ml+4x12.5ml	Hộp	10
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST		Lớn hơn hoặc bằng 4x50ml+4x12.5ml	Hộp	10
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine		Lớn hơn hoặc bằng 4x38ml+4x25ml	Hộp	10
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose		Lớn hơn hoặc bằng 4x45ml+4x15ml	Hộp	12
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL		Lớn hơn hoặc bằng 4x27ml+4x9ml	Hộp	16
45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL		Lớn hơn hoặc bằng 4x27ml+4x9ml	Hộp	19
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides		Lớn hơn hoặc bằng 4x50ml+4x12.5ml	Hộp	10
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea		Lớn hơn hoặc bằng 4x50ml+4x50ml	Hộp	10
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric		Lớn hơn hoặc bằng 4x50ml+4x50ml	Hộp	9
49	Hoá chất kiểm chuẩn chung các thông số thường quy mức 1		Lớn hơn hoặc bằng 20x5ml	Lọ	36
50	Hoá chất kiểm chuẩn chung các thông số thường quy mức 2		Lớn hơn hoặc bằng 20x5ml	Lọ	36
51	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm thường quy		Lớn hơn hoặc bằng 10x5ml	Lọ	36
52	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa		Lớn hơn hoặc bằng Hộp (1x2000ml)	Lít	125
II	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC				
53	Hóa chất pha loãng		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 10 Lít	Lít	1.200
54	Hóa chất pha loãng		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 20 Lít	Lít	1.600
55	Hóa chất pha loãng		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 20 Lít	Lít	1.220
56	Hóa chất rửa		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 5 Lít	Lít	620
57	Hóa chất ly giải hồng cầu		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 1 Lít	Lít	80
58	Hóa chất kiểm chuẩn		Lớn hơn hoặc bằng 3ml	Lọ	16

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
59	Hóa chất kiểm chuẩn		Lớn hơn hoặc bằng 3ml	Lọ	16
60	Hóa chất kiểm chuẩn		Lớn hơn hoặc bằng 3ml	Lọ	16
61	Hóa chất pha loãng		Lớn hơn hoặc bằng Thùng 20 Lít	Lít	1.200
62	Hóa chất ly giải		Lớn hơn hoặc bằng Thùng 5 Lít	Lít	160
63	Hóa chất ly giải		Lớn hơn hoặc bằng Thùng 5 Lít	Lít	220
64	Hóa chất kiểm chuẩn		Lớn hơn hoặc bằng 1x3ml	Lọ	9
65	Hóa chất kiểm chuẩn		Lớn hơn hoặc bằng 1x3ml	Lọ	9
66	Hóa chất kiểm chuẩn		Lớn hơn hoặc bằng 1x3ml	Lọ	9
III	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
67	Que thử nước tiểu		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 150test	Hộp	168
68	Que thử nước tiểu 11 thông số		Lớn hơn hoặc bằng Hộp 100test	Hộp	619
IV	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
69	Hóa chất xét nghiệm aPTT		Lớn hơn hoặc bằng 10x4ml	Hộp	12
70	Hóa chất CaCl ₂ dùng cho aPTT		Lớn hơn hoặc bằng 10x4ml	Hộp	12
71	Hóa chất định lượng Fibrinogen		Lớn hơn hoặc bằng 5x2ml+4x25ml+ 1x11ml	Hộp	16
72	Hóa chất định lượng Fibrinogen		Lớn hơn hoặc bằng 8x2ml+ 1x100ml+ 1x3,5ml	Hộp	8
73	Hóa chất xét nghiệm PT-R		Lớn hơn hoặc bằng 10x4ml	Hộp	22
74	Hóa chất chuẩn xét nghiệm đông máu		Lớn hơn hoặc bằng 10x1ml	Lọ	20
75	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu mức 1		Lớn hơn hoặc bằng 10x1ml	Lọ	20
76	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu mức 2		Lớn hơn hoặc bằng 10x1ml	Lọ	20
77	Dung dịch rửa hệ thống		Lớn hơn hoặc bằng 5x15ml	Hộp	26
78	Cuvette dùng cho máy đông máu tự động		Lớn hơn hoặc bằng 6x10x32	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
V	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH				
79	Hóa chất xét nghiệm FT3 tự do		Lớn hơn hoặc bằng 96 wells	Hộp	29
80	Hóa chất xét nghiệm FT4 tự do		Lớn hơn hoặc bằng 96 wells	Hộp	29
81	Hóa chất xét nghiệm TSH		Lớn hơn hoặc bằng 96 wells	Hộp	29
82	Hóa chất xét nghiệm kiểm chuẩn AFP, CEA, hCG, PSA, T3, FT3, T4, FT4, TSH, FPSA, Insulin.		Lớn hơn hoặc bằng 3x2x3ml	Hộp	6
VI	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI				
83	Hóa chất xét nghiệm điện giải		Lớn hơn hoặc bằng Cal A: 650ml Cal B: 350ml	Hộp	9